

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115 /QĐ-UBND

Quận 4, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ hồ sơ đề nghị công nhận phường, đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; kết quả thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật ngày 19 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 64 /TTr-PTP ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 13 phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Quận 4 năm 2024 (*đính kèm danh sách*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 4, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp Thành phố;
- UBND Quận 4;
- HĐ TCPL Quận 4;
- UBND 13 phường;
- VPUBND:CPVP;
- Lưu: VT, H.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH
PHƯỜNG ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số 1715 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4)

STT	Tên xã, phường, thị trấn (1)	Tổng điểm (2)	Điểm của từng tiêu chí					Ghi chú
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
	Các phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật							
1	Phường 1	89	9	29	14	19	18	
2	Phường 2	96,5	9,5	29	14,5	20	23,5	
3	Phường 3	99	10	30	15	20	24	
4	Phường 4	98	10	30	15	18	25	
5	Phường 6	96	9,5	30	14	19	23,5	
6	Phường 8	97,5	10	30	14,5	19	24	
7	Phường 9	96	10	28	15	19	24	
8	Phường 10	91	10	28	11	18	24	
9	Phường 13	95,5	10	27,5	13	20	25	
10	Phường 14	99,5	10	30	14,5	20	25	
11	Phường 15	90,5	10	29	13,5	19	19	
12	Phường 16	90,5	10	26	11,5	18	25	
13	Phường 18	95,5	10	29	14,5	18	24	

12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH
PHƯỜNG KHÔNG ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số 1115 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4)

STT	Tên xã, phường, thị trấn (1)	Tổng điểm (2)	Điểm của từng tiêu chí					Ghi chú
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
	Không có							

u

17/15

[illegible]



TỔNG HỢP THÔNG TIN, SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU, NỘI DUNG XÁC ĐỊNH THEO ĐIỂM SỐ TẠI PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số 1715 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 4)

STT	Địa phương	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2				Tiêu chí 3	Tiêu chí 4		Tiêu chí 5		
		Điểm số ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao	Điểm số lập, đăng tải danh mục thông tin đúng quy định pháp luật	Điểm số ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật	Điểm số triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở	Điểm số bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật	Điểm số đề xuất hỗ trợ kinh phí hòa giải ở cơ sở	Điểm số tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân	Điểm số các nội dung đề Nhân dân giám sát	Điểm số tổ chức tiếp công dân đúng quy định	Điểm số không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Điểm số đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"
1	Quận 4											
1	Phường 1	3	1	2	5	3	1	2	3	3	0	5
2	Phường 2	3	1	2	5	3	1	2	4	3	5	5
3	Phường 3	3	1	2	5	3	1	2	4	3	5	5
4	Phường 4	3	1	2	5	3	1	2	2	3	5	6
5	Phường 6	3	1	2	5	3	1	2	3	3	5	5
6	Phường 8	3	1	2	5	3	1	2	3	3	5	5
7	Phường 9	3	1	2	5	3	1	2	3	3	5	5
8	Phường 10	3	1	2	5	3	1	2	2	3	5	5

9	Phường 13	3	1	2	5	3	1	2	4	3	5	6
10	Phường 14	3	1	2	5	3	1	2	4	3	5	6
11	Phường 15	3	1	2	5	3	1	2	3	3	0	5
12	Phường 16	3	1	2	5	3	1	2	2	3	5	6
13	Phường 18	3	1	2	5	3	1	2	2	3	5	5

TỔNG HỢP THÔNG TIN, SỐ LIỆU CÁC CHỈ TIÊU, NỘI DUNG XÁC ĐỊNH THEO TỶ LỆ % TẠI PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 4)

STT	Địa phương	Tiêu chí 1					Tiêu chí 2					Tiêu chí 3					Tiêu chí 4			Tiêu chí 5		
		Tỷ lệ % văn bản hành chính ban hành đúng quy định	Tỷ lệ % thông tin công khai đúng thời hạn, thời điểm	Tỷ lệ % thông tin công khai chính xác, đầy đủ	Tỷ lệ % thông tin công khai đúng hình thức	Tỷ lệ % thông tin cung cấp theo yêu cầu đúng thời hạn	Tỷ lệ % thông tin cung cấp theo yêu cầu đúng hình thức	Tỷ lệ % thông tin cung cấp theo yêu cầu đúng hình thức	Tỷ lệ % nhiệm vụ triển khai theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật	Tỷ lệ % nhiệm vụ triển khai phát sinh ngoài Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên	Tỷ lệ % tuyên viên pháp luật được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật	Tỷ lệ % vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định	Tỷ lệ % vụ, việc hòa giải thành	Tỷ lệ % tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí theo đúng mức chi	Tỷ lệ % vụ, việc hòa giải được hỗ trợ thủ lao cho hòa giải viên theo đúng mức chi	Tỷ lệ % người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tổ tụng được thông tin, gửi thiệu đến Trung tâm	Tỷ lệ % nội dung Nhân dân bản, quyết định trực tiếp	Tỷ lệ % nội dung Nhân dân bản, biểu quyết	Tỷ lệ % nội dung Nhân dân tham gia ý kiến	Tỷ lệ % kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định	Tỷ lệ % kiểu nại, tố cáo được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định	Tỷ lệ % thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Quận 4																					
1	Phường 1	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	90%	100%	100%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	95%
2	Phường 2	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	90%	100%	100%	100%	100%	88%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	98%
3	Phường 3	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Phường 4	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Phường 6	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	85%	90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	98%
6	Phường 8	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Phường 9	100%	90%	90%	100%	100%	100%	100%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Phường 10	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	75%	100%	100%	71%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
9	Phường 13	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	75%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
10	Phường 14	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
11	Phường 15	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	90%	100%	100%	100%	90%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
12	Phường 16	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	75%	100%	80%	100%	90%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
13	Phường 18	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	85%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%